

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

Tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.530.332.709.669	42.679.681.080.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.306.598.160.799	2.843.713.782.836
Tiền	111		4.475.598.160.799	2.343.713.782.836
Các khoản tương đương tiền	112		1.831.000.000.000	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	20.248.500.000.000	25.895.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.248.500.000.000	25.895.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.144.404.563.400	12.672.492.742.004
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.444.256.410.550	9.031.353.155.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.834.518.056.779	6.374.973.169.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	650.716.428.604	989.358.609.369
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(3.785.086.332.533)	(3.723.192.192.836)
IV. Hàng tồn kho	140	10	294.298.594.506	468.060.286.710
Hàng tồn kho	141		294.298.594.506	468.060.286.710
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.536.531.390.964	799.714.268.683
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	19.077.660.581	25.087.321.198
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.512.554.233.582	729.613.419.974
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	4.899.496.801	45.013.527.511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.739.371.612.334	24.667.923.276.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
II. Tài sản cố định	220		12.029.942.891.493	13.140.335.921.780
Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.017.836.499.085	13.137.032.858.662
- Nguyên giá	222		49.733.315.604.770	48.710.405.763.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.715.479.105.685)	(35.573.372.904.589)
Tài sản cố định vô hình	227	13	12.106.392.408	3.303.063.118
- Nguyên giá	228		37.637.079.176	25.849.266.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.530.686.768)	(22.546.203.837)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.904.061.090.015	7.888.086.590.183
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20.904.061.090.015	7.888.086.590.183
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	3.034.793.590.086	2.849.060.829.145
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.859.454.541.282	2.673.721.780.341
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		235.339.048.804	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		505.072.236.023	524.938.130.580
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	74.241.846.046	92.435.381.397
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		430.830.389.977	432.502.749.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		77.269.704.322.003	67.347.604.356.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.328.681.525.697	16.933.960.524.126
I. Nợ ngắn hạn	310		7.721.769.152.469	6.721.951.623.862
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.689.499.965.881	1.188.191.768.306
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.086.881.470	9.601.723.321
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.481.929.924.641	3.058.389.134.580
Phải trả người lao động	314		1.261.138.578.443	1.113.039.754.104
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	258.904.853.358	521.790.374.099
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.576.912.610	4.469.693.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	186.858.437.167	217.925.357.675
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	395.932.592.937	410.420.912.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		436.841.005.962	198.122.905.487
II. Nợ dài hạn	330		9.606.912.373.228	10.212.008.900.264
Phải trả dài hạn khác	337	21	260.462.271.807	157.421.551.625
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	9.346.256.069.500	10.046.031.520.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		194.031.921	194.031.922
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	-	8.361.796.023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.941.022.796.306	50.413.643.832.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	59.941.022.796.306	50.413.643.832.512
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.066.622.103.877	22.542.351.236.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.745.377.993.943	15.320.065.166.503
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.321.244.109.934	7.222.286.069.558
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.390.580.197	53.282.484.219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		77.269.704.322.093	67.347.604.356.638



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.774.287.267.390	5.067.119.785.037	22.658.729.639.540	20.102.500.942.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		53.273.583.318	54.334.961.597	104.126.670.890	104.358.523.579
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.721.013.684.072	5.012.784.823.440	22.554.602.968.650	19.998.142.418.629
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.609.255.701.604	2.377.503.437.014	8.741.235.032.410	8.136.697.068.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.111.757.982.468	2.635.281.386.426	13.813.367.936.240	11.861.445.350.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	910.169.658.179	663.443.035.229	2.510.494.919.913	2.516.301.813.902
7. Chi phí tài chính	22	26	21.750.029.360	39.882.491.781	876.060.430.708	406.328.039.058
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.508.024.856	16.915.602.700	60.523.614.159	66.912.656.317
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		105.281.174.018	16.877.709.469	363.519.953.641	259.730.019.734
9. Chi phí bán hàng	25	27	105.823.067.773	84.592.768.605	374.069.418.873	337.549.710.395
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	191.791.364.044	1.395.122.198.723	1.137.809.442.709	3.427.029.949.656
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.807.844.353.488	1.796.004.672.015	14.299.443.517.504	10.466.569.485.151
12. Thu nhập khác	31	30	19.364.087.199	18.251.778.433	45.389.624.626	28.873.108.289
13. Chi phí khác	32	31	141.169.264	773.798.624	11.980.384.182	3.360.267.987
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		19.222.917.935	17.477.979.809	33.409.240.444	25.512.840.302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.827.067.271.423	1.813.482.651.824	14.332.852.757.948	10.492.082.325.453
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		737.038.403.290	619.656.004.380	2.754.587.393.757	2.287.807.754.469
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.305.616.192	(268.633.815.500)	1.672.359.205	(265.434.958.692)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.088.723.251.941	1.462.460.462.944	11.576.593.004.986	8.469.709.529.676
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		3.719.288.597	3.863.285.522	12.980.969.923	10.004.322.035
- Lợi nhuận của công ty mẹ, trong đó:	62		3.085.003.963.344	1.458.597.177.422	11.563.612.035.063	8.459.705.207.641
+ Lợi nhuận của ACV			2.851.787.407.408	1.213.492.389.540	10.327.744.109.934	6.008.793.680.018
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	34		233.216.555.936	245.104.787.882	1.235.867.925.129	1.237.419.138.083
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.310	557	4.741	3.682



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt

Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.332.852.757.948	10.492.082.325.453
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.287.748.994.878	2.363.750.979.687
Các khoản dự phòng	03	64.539.580.022	2.471.130.091.884
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(394.079.644.542)	(384.721.363.391)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.614.341.272.667)	(2.022.382.895.179)
Chi phí lãi vay	06	60.523.614.159	66.912.656.317
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.737.244.029.798	12.986.771.794.771
Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	(2.594.862.515.160)	(3.426.181.057.019)
Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	158.568.207.239	(19.606.784.978)
(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	341.144.589.031	159.201.465.001
Tăng (giảm) chi phí trả trước	12	24.203.195.968	55.141.752.489
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.024.614.159)	(68.527.656.317)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.417.501.594.464)	(2.000.600.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(560.928.015.588)	(717.278.822.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.625.843.282.665	6.968.920.691.428
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(13.282.687.303.854)	(12.893.971.902.517)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.432.204.920	665.491.038
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.507.300.000.000)	(2.052.700.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	7.154.500.000.000	6.655.100.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.780.399.862.975	2.017.843.418.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.851.655.235.959)	(6.273.062.992.654)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(406.437.457.176)	(366.327.406.916)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.200.000.000)	(2.004.560.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(413.637.457.176)</i>	<i>(368.331.966.916)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.360.550.589.530	327.525.731.858
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.843.713.782.836	2.496.515.921.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		102.333.788.433	19.672.129.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	6.306.598.160.799	2.843.713.782.836

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 9 ngày 23/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng;
- Cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK, để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà Tổng Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh
- + Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- + Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- + Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- + Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- + Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo hoạt động bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
- Tiền mặt	1.205.242.333	1.220.273.373
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.472.311.691.962	2.339.507.468.588
- Tiền đang chuyển	2.081.226.504	2.986.040.875
- Các khoản tương đương tiền	1.831.000.000.000	500.000.000.000
	6.306.598.160.799	2.843.713.782.836

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn	10.444.256.410.550	9.031.353.155.831
Phải thu khách hàng	10.366.791.807.798	8.893.575.019.178
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.061.649.725.653	1.831.491.447.842
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	2.713.269.624.592	2.981.939.117.309
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.375.632.127.351	2.132.752.370.554
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	888.894.759.833	874.429.420.742
- Đối tượng khác	1.327.345.570.369	1.072.962.662.731
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	77.464.602.752	137.778.136.653
b. Dài hạn	2.800.000.200	2.800.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
Tổng cộng	10.447.056.410.750	9.034.153.156.031
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.785.086.332.533)	(3.723.192.192.836)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Giá trị thuần	6.659.170.078.017	5.308.160.962.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn	4.834.518.056.779	6.374.973.169.640
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.561.144.353.270	1.585.681.848.383
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	978.156.707.717	956.414.803.260
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	459.139.164.935	-
- Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	106.975.754.795	321.360.763.125
- Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	93.675.979.922	488.463.391.962
- Đối tượng khác	1.635.426.096.140	3.023.052.362.910
b. Dài hạn	-	-
	4.834.518.056.779	6.374.973.169.640

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn	650.716.428.604	989.358.609.369
Phải thu khác	650.716.428.604	989.358.609.369
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	468.435.551.237	794.670.322.735
- Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	68.979.496.633
- Tài sản khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	52.411.366.089
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	26.250.000.000
- Tạm ứng	12.175.132.312	9.599.370.436
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	24.411.478.940	8.977.243.738
- Các khoản khác	24.884.418.541	28.470.809.738
Phải thu bên liên quan	-	-
b. Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
	916.218.233.321	1.254.860.414.086

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9. NỢ XẤU

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	7.850.633.154.545	(3.785.086.332.533)	5.689.632.085.892	(3.723.192.192.836)
- CTCP Hàng không Tre Việt	2.374.954.416.955	(2.374.954.416.955)	2.099.567.054.341	(2.099.567.054.341)
- CTCP hàng không Pacific Airlines	888.894.759.833	(888.894.759.833)	839.370.789.382	(839.370.789.382)
- CTCP Hàng không Lữ Hành Việt Nam	370.020.249.502	(370.020.249.502)	244.549.126.808	(244.549.126.808)
- Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	2.304.075.110.889	(112.118.028.044)	1.231.131.955.271	(141.689.154.957)
- CTCP Hàng Không VietJet	1.876.744.994.577	(3.640.628.402)	1.233.834.668.259	(359.872.011.607)
- CTCP Hàng không Mê Kông(Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Các khách hàng khác	10.035.680.572	(9.550.307.580)	15.270.549.614	(12.236.113.524)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yén	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
	7.853.433.154.745	(3.787.886.332.733)	5.692.432.086.092	(3.725.992.193.036)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	237.993.873.639	225.265.336.149
- Công cụ, dụng cụ	860.389.243	3.448.244.839
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	11.047.350.000
- Hàng hóa	55.444.331.624	228.299.355.722
	294.298.594.506	468.060.286.710

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn	19.077.660.581	25.087.321.198
- Công cụ dụng cụ	7.416.867.477	13.716.284.301
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	4.009.277.302	3.427.930.369
- Nhiên liệu	2.258.535.558	2.715.946.702
- Bản quyền phần mềm	2.754.510.427	2.423.784.310
- Các khoản khác	2.638.469.817	2.803.375.516
b. Dài hạn	74.241.846.046	92.435.381.397
- Công cụ dụng cụ	30.550.384.880	36.306.363.748
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Bản quyền phần mềm	10.895.245.353	14.930.308.350
- Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 CHK Quốc tế Nội Bài	-	9.724.000.000
- Các khoản khác	6.285.406.387	4.963.899.873
	93.319.506.627	117.522.702.595

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	29.530.318.726.912	15.893.876.428.692	3.160.591.563.637	125.619.044.010	48.710.405.763.251
- Tăng trong kỳ	294.057.676	317.052.191.647	206.975.135.509	6.239.369.846	530.560.754.678
- Đầu tư XDCB hoàn thành	506.878.745.097	123.676.123.129	-	1.790.802.830	632.345.671.056
- Nhận tài trợ/biêu tặng	-	5.375.367.600	-	308.340.000	5.683.707.600
- Thanh lý/tháo dỡ	(2.450.288.408)	(105.211.882.877)	(37.136.132.762)	(881.987.768)	(145.680.291.815)
Tại ngày 31/12/2024	30.035.041.241.277	16.234.768.228.191	3.330.430.566.384	133.075.568.918	49.733.315.604.770

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2024	18.884.461.860.375	13.964.818.364.896	2.616.577.791.143	107.514.888.175	35.573.372.904.589
- Khấu hao trong kỳ	1.349.424.291.972	730.661.375.290	199.624.604.274	7.280.004.021	2.286.990.275.557
- Thanh lý/tháo dỡ	(2.450.288.408)	(104.415.665.523)	(37.136.132.762)	(881.987.768)	(144.884.074.461)
- Phân loại lại	(89.374.619)	89.374.619	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	20.231.346.489.320	14.591.153.449.282	2.779.066.262.655	113.912.904.428	37.715.479.105.685

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024	10.645.856.866.537	1.929.058.063.796	544.013.772.494	18.104.155.835	13.137.032.858.662
Tại ngày 31/12/2024	9.803.694.751.957	1.643.614.778.909	551.364.303.729	19.162.664.490	12.017.836.499.085

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024 là **25.312.226.654.041** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	-	2.661.339.000	23.017.927.955	170.000.000	25.849.266.955
- Tăng trong kỳ	-	3.338.608.000	3.871.068.021	-	7.209.676.021
- Nhận tài trợ/biếu tặng		-	4.852.696.200	-	4.852.696.200
- Thanh lý/tháo dỡ		-	(274.560.000)	-	(274.560.000)
Tại ngày 31/12/2024	-	5.999.947.000	31.467.132.176	170.000.000	37.637.079.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	-	2.661.339.000	19.714.864.837	170.000.000	22.546.203.837
- Hao mòn trong kỳ	-	13.240.740	3.245.802.191	-	3.259.042.931
- Thanh lý/tháo dỡ		-	(274.560.000)	-	(274.560.000)
Tại ngày 31/12/2024	-	2.674.579.740	22.686.107.028	170.000.000	25.530.686.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	-	-	3.303.063.118	-	3.303.063.118
Tại ngày 31/12/2024	-	3.325.367.260	8.781.025.148	-	12.106.392.408

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024 là **21.704.976.282** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỬ DANG

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
a. Dự án thuộc ACV	20.861.497.910.564	7.837.489.623.649
- Mua sắm Tài sản cố định	824.379.664.768	16.882.234.538
- Xây dựng cơ bản	20.031.053.688.380	7.808.173.582.868
+ Xây dựng CHKQT Long Thành (Giai đoạn 1)	12.745.706.841.170	5.354.905.157.348
+ Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	5.830.201.926.504	1.472.296.744.152
+ Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	569.986.014.899	454.676.736.342
+ Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	484.046.185.812	122.154.575.649
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	113.304.366.402	109.216.199.089
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	111.464.239.059	108.726.176.934
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
+ Công trình khác	102.258.791.215	112.112.670.035
- Sửa chữa tài sản cố định	6.064.557.416	12.433.806.243
b. Dự án thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	42.563.179.451	50.596.966.534
- Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
+ Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	41.349.852.179	49.383.639.262
TỔNG CỘNG	20.904.061.090.015	7.888.086.590.183

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

• **Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :**

Biến động đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01/01/2024	2.673.721.780.341	2.625.250.387.949
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	377.001.464.622	280.233.423.329
Cổ tức được chia trong năm	(191.268.703.681)	(231.762.030.937)
Tại ngày 31/12/2024	2.859.454.541.282	2.673.721.780.341

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Số cuối quý		Tại ngày 01/01/2024		Giá trị khoản đầu tư VND	Giá trị khoản đầu tư VND
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	49,07%	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	1.658.488.050.233
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	48,03%	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	868.584.910.869
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	51,00%	-	51,00%	15.300.000.000	54.031.197.222
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	30,00%	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	14.791.547.498
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	29,53%	493.000	29,53%	7.532.433.978	3.493.363.314
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000	20,00%	6.000.000	20,00%	30.000.000.000	74.332.711.205
Tổng cộng					2.139.744.434.914	2.673.721.780.341

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam (tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty lần lượt là 51% và 50%).

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**• Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	7.500.000	19,42%	7.500.000	19,42%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.899.050	13,62%	13.899.050	13,68%
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	18,00%	1.980.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	10,00%	7.500.000	10,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	10,00%	7.650.000	10,00%
Tổng cộng				
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				
Giá trị thuần				

235.339.048.804**(60.000.000.000)****175.339.048.804****235.339.048.804****(60.000.000.000)****175.339.048.804**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn	1.689.499.965.881	1.188.191.768.306
Phải trả người bán	1.681.597.462.208	1.179.569.788.563
Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	288.560.309.500	1.791.728.000
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	230.214.721.362	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	49.879.678.540	149.358.889.577
New Asia Wave International Pte.Ltd	2.340.640.748	204.386.925.518
Đối tượng khác	1.110.602.112.058	824.032.245.468
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	7.902.503.673	8.621.979.743
b. Dài hạn	-	-
	1.689.499.965.881	1.188.191.768.306

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14.242.039.656	322.390.875.350	317.833.257.612	18.799.657.394
- Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.808.493.489.888	2.754.587.393.757	2.417.501.594.464	2.145.579.289.181
- Thuế thu nhập cá nhân	2.850.005.956	332.071.182.822	253.257.638.519	81.663.550.259
- Thuế tài nguyên	56.873.360	430.450.120	431.646.840	55.676.640
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	157.099.911.122	152.237.294.930	4.862.616.192
- Thuế bảo vệ môi trường	275.486.201	47.720.624.105	44.573.924.297	3.422.186.009
- Thuế nhà thầu	792.326.357	36.329.448.903	33.621.664.585	3.500.110.675
- Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.231.678.913.162	1.242.367.925.129	1.250.000.000.000	1.224.046.838.291
- Các khoản phải nộp khác	-	5.218.562.766	5.218.562.766	-
Tổng cộng	3.058.389.134.580	4.898.244.374.074	4.474.703.584.013	3.481.929.924.641
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1.386.495.401	443.009.269	1.382.997.286	446.507.384
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666	-	-	628.979.666
- Thuế thu nhập cá nhân	36.276.475.701	-	36.077.239.526	199.236.175
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.716.514.337	-	3.095.781.361	3.620.732.976
- Thuế môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
- Thuế nhà thầu	1.021.806	-	1.021.806	-
Tổng cộng	45.013.527.511	443.009.269	40.557.039.979	4.899.496.801

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31/12/2024	
	Giá trị VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Giá trị VND	Giá trị VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả	410.420.912.532	410.420.912.532	(406.437.457.176)	(18.471.774.951)	395.932.592.937	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	122.348.724.052	122.348.724.052	(118.572.844.751)	(12.862.845.362)	113.261.757.991	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	64.870.908.480	64.870.908.480	(65.884.516.425)	(202.721.589)	63.654.578.946	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	107.294.720.000	107.294.720.000	(108.971.200.000)	(335.296.000)	105.282.944.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	115.906.560.000	115.906.560.000	(113.008.896.000)	(5.070.912.000)	113.733.312.000	
b. Dài hạn	10.046.031.520.694	(410.420.912.532)	-	(289.354.538.662)	9.346.256.069.500	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	2.079.928.308.854	(122.348.724.052)	-	(145.391.456.974)	1.812.188.127.828	
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.654.208.171.840	(64.870.908.480)	-	(29.800.073.688)	1.559.537.189.672	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.950.604.800.000	(107.294.720.000)	-	(53.312.064.000)	2.789.998.016.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.361.290.240.000	(115.906.560.000)	-	(60.850.944.000)	3.184.532.736.000	
Cộng	10.456.452.433.226	-	(406.437.457.176)	(307.826.313.613)	9.742.188.662.437	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 12.427.869.914,28 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 10.338.801.074 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 18.441.280.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 21.008.064.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
- Giá trị tạm tăng tài sản của các công trình XD/CB	125.202.693.241	360.336.595.385
- Tiền thuế đất, thuê đất	67.400.912.811	96.260.635.300
- Lãi vay	17.114.000.000	18.615.000.000
- Tiền điện	13.286.167.263	8.588.032.030
- Hoa hồng thu hộ	9.704.583.302	6.523.653.941
- Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	9.401.305.551	7.193.742.049
- Chi phí phúc lợi người lao động	5.086.994.833	5.209.402.679
- Dịch vụ vệ sinh	3.955.015.002	3.795.354.187
- Các khoản khác	7.753.181.355	15.267.958.528
	258.904.853.358	521.790.374.099

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	-	8.361.796.023
	-	8.361.796.023

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	186.858.437.167	217.925.357.675
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.877.157.465	84.802.251.030
- Hoa hồng thu hộ	75.159.349.224	32.942.777.019
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.570.214.000	16.733.551.500
- Kinh phí công đoàn	3.141.193.756	2.994.171.055
- Phải trả cổ tức	118.018.500	118.018.500
- Thuế TNCN phải hoàn trả cho người lao động	63.532.560	71.675.163.044
- Các khoản khác	6.928.971.662	8.659.425.527
b. Dài hạn	260.462.271.807	157.421.551.625
- Ký cược, ký quỹ	260.462.271.807	157.421.551.625
	447.320.708.974	375.346.909.300

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND		VND	VND		
Tại ngày 01/01/2024	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	22.542.351.236.061	53.282.484.219	50.413.643.832.512		
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	10.321.244.109.934	12.980.969.923	10.334.225.079.857		
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)		
- Trích Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi	-	-	-	-	(793.831.910.918)	(2.672.873.945)	(796.504.784.863)		
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(3.141.331.200)	-	(3.141.331.200)		
Tại ngày 31/12/2024	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	32.066.622.103.877	56.390.580.197	59.941.022.796.306		

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP):**c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	2.851.787.407,408	1.213.492.389,540	10.321.244.109,934	7.222.286.069,558
- Phần phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	792.963.931,200
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.851.787.407,408	1.213.492.389,540	10.321.244.109,934	8.015.250.000,758
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.310	557	4.741	3.682

d. Cổ phần

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.774.287.267.390	5.067.119.785.037	22.658.729.639.540	20.102.500.942.208
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	4.764.283.132.840	4.032.775.221.727	18.647.425.542.698	16.415.954.041.583
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	721.495.811.475	638.889.044.252	2.810.799.384.945	2.570.631.435.886
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	155.851.129.824	89.825.532.214	531.242.097.427	491.269.231.102
- Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.756.513.118.317	2.304.474.085.980	10.890.792.690.472	9.529.250.071.373
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	393.919.315.512	339.197.853.513	1.580.137.600.422	1.426.809.347.004
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	736.503.757.712	660.388.705.768	2.834.453.769.432	2.397.993.956.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	754.683.788.948	708.536.075.416	2.830.565.370.857	2.497.025.391.646
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	373.903.015.070	390.251.186.105	1.409.077.724.018	1.276.402.011.336
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	79.428.438.630	78.199.253.107	310.812.055.227	301.141.309.474
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	112.153.714.219	149.206.046.933	430.495.874.231	583.509.473.824
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế.....)	42.887.230.494	39.300.207.625	171.859.146.043	147.530.184.188
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	37.557.207.197	26.712.779.586	125.611.065.444	95.666.672.884
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	108.754.183.338	24.866.602.060	382.709.505.894	92.775.739.940
Doanh thu bán hàng	255.320.345.602	325.808.487.894	1.180.738.725.985	1.189.521.508.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	(53.273.583.318)	(54.334.961.597)	(104.126.670.890)	(104.358.523.579)
- Chiết khấu thương mại	(53.273.583.318)	(54.334.961.597)	(104.126.670.890)	(104.358.523.579)
Doanh thu thuần	5.721.013.684.072	5.012.784.823.440	22.554.602.968.650	19.998.142.418.629
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.465.693.338.470	4.686.976.335.546	21.373.864.242.665	18.808.620.909.650
- Doanh thu bán hàng	255.320.345.602	325.808.487.894	1.180.738.725.985	1.189.521.508.979

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	2.496.019.705.074	2.198.648.763.323	8.137.889.498.400	7.491.629.498.237
	113.235.996.530	178.854.673.691	603.345.534.010	645.067.569.768
	2.609.255.701.604	2.377.503.437.014	8.741.235.032.410	8.136.697.068.005

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ
- Cổ tức lợi nhuận được chia

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	220.895.397.308	374.796.397.675	1.090.297.586.901	1.636.508.761.639
	10.859.939.526	38.478.560.366	62.997.521.480	67.873.591.249
	648.264.321.345	207.693.077.188	1.165.458.284.327	686.440.838.246
	30.150.000.000	42.475.000.000	191.741.527.205	125.478.622.768
	910.169.658.179	663.443.035.229	2.510.494.919.913	2.516.301.813.902

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng khoản đầu tư tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	14.508.024.856	16.915.602.700	60.523.614.159	66.912.656.317
	7.242.004.504	27.004.072.845	44.158.176.764	41.733.091.650
	-	-	771.378.639.785	301.719.474.855
	-	(4.037.183.764)	-	(4.037.183.764)
	21.750.029.360	39.882.491.781	876.060.430.708	406.328.039.058

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	30.079.307.635	19.810.960.795	90.632.867.123	80.279.418.953
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	93.989.860	33.125.615	177.496.740	643.377.524
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.353.552.619	1.576.224.722	5.044.069.308	2.947.728.618
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.838.733	20.838.733	83.354.934	88.616.201
- Chi phí điều hành, thương quyền	67.693.743.942	54.847.301.223	248.627.574.063	221.812.443.970
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	411.488.070	442.446.704	1.804.671.312	2.013.736.062
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.328.441.954	2.409.236.680	9.566.781.328	11.044.100.932
- Chi phí khác	3.841.704.960	5.452.634.133	18.132.604.065	18.720.288.135
	105.823.067.773	84.592.768.605	374.069.418.873	337.549.710.395

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	258.581.890.591	152.462.464.880	761.566.843.781	658.105.745.956
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.981.059.737	3.320.702.918	11.915.826.061	12.802.610.947
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.710.043.067	7.675.385.106	30.900.773.699	32.137.843.431
- Thuế, phí, lệ phí	7.642.522.554	5.969.849.697	19.192.569.357	17.228.559.725
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.170.613.820	5.438.772.392	8.155.064.253	10.998.543.600
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.996.870.449	5.036.140.424	24.263.208.659	20.457.514.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.853.382.286	12.878.319.745	33.852.344.860	45.557.910.756
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	9.630.539.880	7.885.738.961	37.215.296.738	33.623.119.827
- Công tác phí	9.730.479.166	7.183.622.354	33.989.978.134	22.828.428.800
- Chi ủng hộ, tài trợ	70.000.000	-	2.090.000.000	250.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	36.563.109.547	31.683.205.654	110.127.957.145	97.872.396.693
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(160.139.147.053)	1.155.587.996.592	64.539.580.022	2.475.167.275.648
	191.791.364.044	1.395.122.198.723	1.137.809.442.709	3.427.029.949.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên	1.342.880.543.692	914.841.163.981	3.995.964.713.488	3.406.193.495.457
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	33.887.603.799	39.533.080.211	126.132.608.263	127.590.303.388
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.228.729.921	583.877.521.739	2.287.748.994.878	2.363.750.979.687
- Thuế, phí, lệ phí	37.429.120.847	54.255.458.715	141.492.933.539	151.265.649.661
- Chi phí sửa chữa tài sản	424.194.987.294	365.472.305.596	844.916.071.025	664.162.226.444
- Chi phí điều hành, thương mại	67.693.743.942	54.847.301.223	248.627.574.063	221.812.443.970
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	7.761.996.603	7.193.303.736	31.109.732.582	29.711.144.015
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	124.850.725.695	115.087.115.948	527.310.861.742	478.957.808.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	100.263.810.434	135.854.234.490	436.650.094.249	407.909.323.184
- Chi hoa hồng, môi giới	45.030.482.941	38.438.512.001	177.364.509.744	157.441.971.056
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	61.027.177.339	57.686.436.907	244.302.517.046	223.699.906.889
- Phí nhượng quyền khai thác	52.431.754.500	47.581.825.500	218.790.610.500	226.687.867.000
- Chi ủng hộ, tài trợ	70.000.000	-	2.090.000.000	250.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	89.022.606.937	108.107.474.012	302.727.558.841	321.608.763.691
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(160.139.147.053)	1.155.587.996.592	64.539.580.022	2.475.167.275.648
	2.793.634.136.891	3.678.363.730.651	9.649.768.359.982	11.256.209.158.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	4.138.729.816	1.397.388.342	12.877.723.998	3.194.270.184
- Thường tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	542.061.541	1.845.612.779	2.268.586.390	3.509.433.716
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư, công cụ	2.021.249.449	216.923.659	4.761.703.655	1.063.889.580
- Tiền bồi thường án dân sự	-	8.266.500.178	-	8.266.500.178
- Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	12.237.759.254	5.170.680.760	12.237.759.254	10.785.975.308
- Doanh thu các niên độ trước	-	-	12.278.247.250	-
- Các khoản khác	424.287.139	1.354.672.715	965.604.079	2.053.039.323
	19.364.087.199	18.251.778.433	45.389.624.626	28.873.108.289

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư tồn kho	-	-	913.018.293	2.361.936.205
- Các khoản phạt	1.892.378	671.892.378	3.373.380.081	675.117.333
- Chi hồ sơ thầu	119.081.833	97.526.076	356.753.829	231.843.705
- Chi phí thuế đất, thuế đất các niên độ trước	-	-	7.277.606.937	-
- Các khoản khác	20.195.053	4.380.170	59.625.042	91.370.744
	141.169.264	773.798.624	11.980.384.182	3.360.267.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tại ngày 31/12/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	170.998.585,67	68.729.362,33
- Rúp Nga (RUB)	5.728,54	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.711.631.731	1.778.275.909
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ (VND)	3.382.519.648.259	3.382.560.942.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3.307.386.790.259	3.307.428.084.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.725.805.563	4.407.166.234
Ban Kiểm soát	891.293.554	737.003.659
	5.617.099.117	5.144.169.893

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	49.673.540.407	98.774.183.043
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	15.470.500.646	28.528.717.837
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.440.729.726	7.488.142.551
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	200.277.731	483.813.123
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.679.554.242	2.503.280.099
	77.464.602.752	137.778.136.653
	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	5.085.198.000	4.010.884.636
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.629.015.264	3.561.793.468
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.687.552	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	169.474.495	1.002.105.640
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	14.128.362	47.195.999
	7.902.503.673	8.621.979.743

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	133.247.409.605	165.878.116.435	513.238.889.968	483.299.050.989
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	43.522.282.090	40.837.612.272	172.896.881.831	155.898.579.327
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	28.654.449.761	23.539.039.903	96.985.181.869	87.879.639.820
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.452.697.600	2.154.467.440	8.432.897.333	7.433.436.845
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	2.917.456.534	2.528.226.034		9.408.414.917
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.929.632	4.581.824	23.788.888	18.327.272
	210.802.225.222	234.942.043.908	791.577.639.889	743.937.449.170
Mua hàng với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	8.579.534.245	8.305.586.943	31.320.603.651	25.168.009.055
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	3.330.221.475	2.805.855.485	7.790.070.165	8.427.368.108
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	1.290.803.552	361.850.313	2.376.298.681	1.829.288.339
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	267.616.634	1.236.264.510	745.593.839	4.373.970.043
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	79.331.815	298.372.727	579.437.281	796.962.737
	13.547.507.721	13.007.929.978	42.812.003.617	40.595.598.282
Doanh thu tài chính với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	52.403.360.000	106.509.829.200	143.978.231.600
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	-	40.320.127.500	40.320.127.500
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	4.500.000.000	8.797.248.242	15.380.000.000	13.597.248.242
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	15.577.236.000	13.363.020.000
	4.500.000.000	61.200.608.242	177.787.192.700	211.258.627.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG (KCHTHK)
Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này

Nội dung	Quý IV		Năm nay		Năm trước	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK						
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	706.929.067.607	622.253.963.535	2.748.636.934.438	2.514.358.387.995	2.748.636.934.438	2.514.358.387.995
Các khoản giảm trừ doanh thu	722.275.871.475	639.971.220.252	2.814.851.035.745	2.576.272.615.268	2.814.851.035.745	2.576.272.615.268
Doanh thu thuần	15.800.847.552	14.674.337.660	66.784.099.819	64.634.797.650	66.784.099.819	64.634.797.650
Lãi tiền gửi	706.475.023.923	625.296.882.592	2.748.066.935.926	2.511.637.817.618	2.748.066.935.926	2.511.637.817.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(3.042.919.057)	-	2.720.570.377	-	2.720.570.377
Lãi chênh lệch tỷ giá	454.043.684	-	569.998.512	-	569.998.512	-
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK						
1. Chi hoạt động	473.712.511.671	377.149.175.653	1.506.269.009.309	1.276.939.249.912	1.506.269.009.309	1.276.939.249.912
Chi phí nhân viên	415.408.372.687	315.872.978.683	1.195.677.028.026	967.584.465.392	1.195.677.028.026	967.584.465.392
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	182.302.548.075	130.026.229.434	547.443.547.347	477.705.996.318	547.443.547.347	477.705.996.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	2.088.404.476	2.139.774.678	7.845.238.278	7.762.685.778	7.845.238.278	7.762.685.778
Thuế, phí, lệ phí	19.469.701.394	15.817.011.089	69.654.709.528	67.074.465.108	69.654.709.528	67.074.465.108
Chi phí sửa chữa tài sản	486.503.968	358.816.012	1.424.581.572	1.560.984.723	1.424.581.572	1.560.984.723
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	177.394.626.246	99.304.794.401	371.903.824.917	216.541.959.666	371.903.824.917	216.541.959.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.824.093.886	4.722.409.821	19.700.703.657	19.616.297.753	19.700.703.657	19.616.297.753
Chi phí phúc lợi người lao động	4.590.613.146	39.741.426.215	81.818.578.567	83.564.021.867	81.818.578.567	83.564.021.867
Chi phí bằng tiền khác	7.822.266.269	6.344.318.934	31.275.376.710	30.069.719.336	31.275.376.710	30.069.719.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.429.615.227	15.777.344.272	60.362.400.902	59.699.374.737	60.362.400.902	59.699.374.737
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.640.853.827	4.248.066.548	3.988.960.106	4.248.066.548	3.988.960.106
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	58.304.138.984	61.377.300.714	310.591.981.283	309.455.888.264	310.591.981.283	309.455.888.264
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	233.216.555.936	245.104.787.882	1.247.367.915.129	(101.103.744)	1.247.367.915.129	(101.103.744)



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt

Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

